

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý 2 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		516.966.707.711	582.767.280.428
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.931.918.658	34.018.087.797
111 1. Tiền		17.645.487.606	10.014.389.167
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.286.431.052	24.003.698.630
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.853.251.025	5.514.877.800
121 1. Chứng khoán kinh doanh		12.929.101.325	6.640.499.500
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.075.850.300)	(1.125.621.700)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		406.544.907.174	478.329.191.672
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.884.603.001	53.638.593.452
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.111.434.503	22.553.595.646
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	326.963.959.296	359.682.895.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	32.199.947.500	44.747.198.602
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.703.212.698)	(2.381.267.113)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
140 IV. Hàng tồn kho	9	53.469.344.632	58.674.625.856
141 1. Hàng tồn kho		53.574.344.632	58.674.625.856
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(105.000.000)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.167.286.222	6.230.497.303
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	400.049.258	607.465.649
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.073.765.579	3.205.134.243
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.693.471.385	2.417.897.411
154 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155 5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.236.034.959.312	2.007.031.153.278
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.134.750.000	4.389.496.772
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	337.746.772
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	4.134.750.000	4.051.750.000
220 II. Tài sản cố định		739.974.778.327	762.171.352.922
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	661.356.544.244	682.933.234.266
222 - Nguyên giá		967.969.453.281	960.355.522.602
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(306.612.909.037)	(277.422.288.336)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225 - Nguyên giá		-	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	78.618.234.083	79.238.118.656
228 - Nguyên giá		86.621.423.426	86.400.355.426
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.003.189.343)	(7.162.236.770)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	12.045.986.061	12.045.986.061
231 - Nguyên giá		16.694.160.263	16.694.160.263
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.648.174.202)	(4.648.174.202)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	298.208.007.318	225.408.873.918
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		298.208.007.318	225.408.873.918
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	944.974.832.905	971.794.801.400
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		939.974.832.905	966.794.801.400
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		236.696.604.701	31.220.642.205
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	158.720.037.400	2.447.789.906
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	15.844.658.590	15.865.809.922
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
269 5. Lợi thế thương mại	15	62.131.908.711	12.907.042.377
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.753.001.667.023	2.589.798.433.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.043.047.197.205	976.587.102.621
310 I. Nợ ngắn hạn		434.281.268.541	419.181.865.967
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	26.310.778.305	18.833.869.343
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.239.178.862	4.235.919.306
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.130.608.209	47.470.654.671
314 4. Phải trả người lao động		2.423.923.428	653.930.569
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	19.078.976.151	30.567.981.364
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		241.068.120	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	78.325.467.792	85.820.921.877
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	270.218.253.904	223.451.388.892
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.313.013.770	8.147.199.945
330 II. Nợ dài hạn		608.765.928.664	557.405.236.654
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	2.051.748.000	500.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	527.190.274.375	514.074.379.918
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	79.523.906.289	42.830.856.736
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.709.954.469.818	1.613.211.331.085
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.709.954.469.818	1.613.211.331.085
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.502.812.444	79.884.523.490
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.567.860.027	5.567.860.027
415 5. Cổ phiếu quỹ (*)		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		11.207.303.785	11.135.720.799
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.770.442	587.398.219
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		392.147.427.412	380.183.052.027
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		334.689.270.883	331.222.845.864
421b LNST chưa phân phối năm nay		57.458.156.529	48.960.206.163
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		365.819.912.508	280.731.393.323
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.753.001.667.023	2.589.798.433.706



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng





Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	50.355.115.877	88.798.286.644	113.300.260.693	833.482.849.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		142.100	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.355.115.877	88.798.286.644	113.300.118.593	833.482.849.987
11	4. Giá vốn hàng bán	23	48.604.040.886	77.139.309.635	109.138.735.475	804.825.592.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.751.074.991	11.658.977.009	4.161.383.118	28.657.257.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	80.751.056.924	80.135.334.501	91.210.115.711	94.573.181.393
22	7. Chi phí tài chính	25	19.536.992.208	27.986.016.008	38.507.277.963	46.692.979.421
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.031.559.860	24.657.139.500	38.315.774.015	48.087.643.739
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(20.685.013.356)	(32.497.662.778)	8.881.570.250	12.223.042.065
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.646.393.942	1.173.752.338	3.480.322.625	2.576.215.309
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.284.321.975	6.436.099.380	15.336.801.228	13.032.138.896
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.349.410.434	23.700.781.006	46.928.667.263	73.152.147.333
31	12. Thu nhập khác	28	220.727.974	600.948.269	2.368.533.149	949.666.336
32	13. Chi phí khác	29	397.892.561	449.969.118	4.136.994.523	602.878.651
40	14. Lợi nhuận khác		(177.164.587)	150.979.151	(1.768.461.374)	346.787.685
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.172.245.847	23.851.760.157	45.160.205.889	73.498.935.018
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	10.228.146	-	10.228.146
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(4.645.184.149)	979.960.968	(4.611.695.892)	(937.045.468)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>37.817.429.996</u>	<u>22.861.571.043</u>	<u>49.771.901.781</u>	<u>74.425.752.340</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39.067.644.027	24.410.705.129	54.291.040.255	72.740.289.464
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.250.214.031)	(1.549.134.086)	(4.519.138.474)	1.685.462.876
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	274		448	833

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	33.172.245.847	23.851.760.157	45.160.205.889	73.498.935.018
2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.202.967.047	12.082.162.738	25.162.459.032	24.333.968.952
03	- Các khoản dự phòng	(593.760.211)	736.717.400	(86.457.941)	917.567.400
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(61.632.576.885)	(47.637.671.723)	(100.124.744.736)	(106.796.223.458)
06	- Chi phí lãi vay	19.031.559.860	24.657.139.500	38.315.774.015	48.087.643.735
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.180.435.658	13.690.108.072	8.427.236.259	40.041.891.651
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	7.337.518.330	17.656.628.268	35.008.933.361	102.914.051.825
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	10.016.175.013	7.519.609.235	9.438.853.819	(35.198.955.853)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	17.367.641.704	2.185.825.413	(18.711.779.097)	(10.271.229.051)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	7.722.841.220	1.694.590.296	2.705.094.664	2.105.813.442
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	1.001.101.683	(1.261.198.115)	1.001.101.683	(2.635.298.115)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(17.533.664.779)	(61.553.912.529)	(33.833.850.687)	(80.751.743.145)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(126.570.020)	(303.029.576)	(2.781.850.859)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-	(194.186.176)	(1.823.192.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.092.048.829	(20.194.919.380)	3.538.374.249	11.599.487.394
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(48.106.176.814)	(17.681.280.310)	(72.908.133.400)	(31.734.002.849)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	-	465.000.001	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.750.000.000)	(669.787.224.615)	(12.050.000.000)	(737.055.707.254)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	337.746.772	891.631.965.278	45.711.646.772	1.123.636.965.278
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(130.670.590.000)	(68.153.210.272)	(130.670.590.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.456.799.894	57.863.212.359	48.415.220.506	104.317.040.117
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.061.630.148)	131.356.082.712	(58.519.476.393)	328.493.705.292
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	3. Tiền thu từ đi vay	171.204.896.775	453.594.199.117	339.393.876.739	587.290.901.711
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(213.153.712.734)	(572.092.232.260)	(280.375.692.734)	(896.660.571.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(16.829.252.000)	(123.251.000)	(16.829.252.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(41.948.815.959)	(135.327.285.143)	58.894.933.005	(326.198.921.489)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.918.397.278)	(24.166.121.811)	3.913.830.861	13.894.271.197
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.850.315.937	66.879.091.749	34.018.087.797	28.818.698.741
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>37.931.918.659</u>	<u>42.712.969.938</u>	<u>37.931.918.658</u>	<u>42.712.969.938</u>

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Đà Nẵng	54,49%	54,49%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Hà Nội	38,70%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Hà Nội	70,00%	70,00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	74,46%	74,46%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	94,68%	94,68%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Hà Nội	38,70%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	Hà Nội	38,70%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	Hải Phòng	22,15%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
12. Công ty CP Ong Trung Ương (iv)	Hà Nội	41,54%	72,21%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iv) Công ty con có tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE; được hợp nhất từ ngày 5/3/2019.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Hà Nội	26,94%	26,94%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty CP Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3. Công ty CP Dược Phẩm ECO (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
4. Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Hà Nội	23,33%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
5. Công ty CP Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
6. Công ty CP Điện Nông thôn Trà Vinh	Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao Bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận chi tiết theo từng công trình, dự án. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được tạm ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc thực hiện hoàn thành đã được nghiệm thu và hồ sơ xác định giá trị khối lượng hoàn thành đã được chấp nhận thanh toán và nhà thầu phát hành hóa đơn. Giá trị tạm ghi nhận ban đầu theo hóa đơn thanh toán sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi đã có Quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa Công ty với Nhà thầu và đã có hóa đơn điều chỉnh do nhà thầu phát hành.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	734.919.760	713.366.678
Tiền gửi ngân hàng	16.910.567.846	9.301.022.489
Các khoản tương đương tiền (i)	20.286.431.052	24.003.698.630
	<u><u>37.931.918.658</u></u>	<u><u>34.018.087.797</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	25.657.016.853	-
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	11.840.737.219	-	11.840.737.219	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	12.065.309.704	-	15.394.055.518	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.978.556.078	(225.076.578)	746.783.862	(229.522.140)
	27.884.603.001	(225.076.578)	53.638.593.452	(229.522.140)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 15	-	-	2.432.371.970	-
- Viện kỹ thuật Công trình	1.417.400.000	-	1.417.400.000	-
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.498.036.983	-	10.498.036.983	-
- Các nhà cung cấp khác	10.195.997.520	-	8.205.786.693	-
	22.111.434.503	-	22.553.595.646	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (ii)	7.690.000.000	-	2.690.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng (iii)	-	-	3.207.900.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu (iii)	-	-	10.027.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh (iii)	-	-	7.138.500.000	-
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (iii)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Công ty CP Xây dựng Ngầm Hà Nội (iv)	4.100.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Duyệt (iv)	9.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.864.963.783	(1.028.000.000)	1.710.000.000	(1.028.000.000)
	326.963.959.296	(1.336.995.513)	359.682.895.513	(1.336.995.513)
b) Dài hạn				
- Nhân viên công ty	-	-	337.746.772	-
	-	-	337.746.772	-
c) Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên	-	-	337.746.772	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền tài sản, các tài sản và lợi ích khác thuộc sở hữu của Bên vay.

(ii) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

(iii) Các khoản cho vay theo các hợp đồng, không lãi suất, thời hạn không xác định.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(iv) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyệt, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	9.824.283.892	-	24.378.580.658	-
- Tạm ứng	11.933.416.747	-	6.392.535.038	-
- Ký cược, ký quỹ	1.126.690.000	-	1.166.440.000	-
- Phải thu khác	9.315.556.861	(1.141.140.607)	12.809.642.906	(814.749.460)
+ Nhân viên tạm ứng đã nghỉ việc	757.298.760	(757.298.760)	757.298.760	(757.298.760)
+ Các khoản khác	8.558.258.101	(383.841.847)	12.052.344.146	(57.450.700)
	32.199.947.500	(1.141.140.607)	44.747.198.602	(814.749.460)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.134.750.000	-	4.051.750.000	-
	4.134.750.000	-	4.051.750.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	135.804.574	-	509.638.138	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.751.794.150	-	373.724.522	-
- Công cụ, dụng cụ	22.871.582	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.288.240.815	-	-	-
- Thành phẩm	358.666.869	(105.000.000)	-	-
- Hàng hóa	49.069.590.038	-	58.300.901.334	-
- Hàng gửi đi bán	83.181.178	-	-	-
	53.574.344.632	(105.000.000)	58.674.625.856	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (i)	5.798.205.921	5.767.020.921
+ Dự án Tòa nhà văn phòng tại TP Hồ Chí Minh (ii)	5.564.717.571	5.564.717.571
+ Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu (iii)	143.572.817.354	117.186.536.179
+ Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B (iv)	140.745.455.829	95.643.667.369
+ Dự án khác	2.526.810.643	1.246.931.878
	298.208.007.318	225.408.873.918

(i) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(ii) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư.

(iii) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(iv) Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 đồng, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư.
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B có công suất lắp máy 4,5MW tại xã Nậm Khánh, huyện Hà Bắc, tỉnh Lào Cai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	11.809.588	35.428.846
- Chi phí thuê văn phòng	31.090.909	161.727.278
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	303.606.703	369.378.629
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.542.058	40.930.897
	400.049.258	607.465.650
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	840.523.870	1.081.565.456
- Chi phí sửa chữa cải tạo	515.985.054	381.877.977
- Lợi thế quyền thuê đất	152.958.455.117	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.405.073.359	984.346.473
	158.720.037.400	2.447.789.906

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 6

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	3.898.397.031	3.898.397.031	2.855.422.651	2.855.422.651
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	6.089.024.092	6.089.024.092	5.403.598.458	5.403.598.458
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954
- Công ty CP Licogi 15	2.957.466.814	2.957.466.814	-	-
- Công ty CP VTC dịch	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	3.757.937.911	3.757.937.911	-	-
- Phải trả đối tượng khác	4.352.777.503	4.352.777.503	5.319.673.280	5.319.673.280
	26.310.778.305	26.310.778.305	18.833.869.343	18.833.869.343
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	725.205.439	725.205.439

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 7

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.636.846.765	26.564.851.978
- Chi phí phát hành trái phiếu	4.350.000.000	3.900.000.000
- Chi phí phải trả khác	92.129.386	103.129.386
	19.078.976.151	30.567.981.364

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120.340	120.340
- Kinh phí công đoàn	603.849.747	505.750.474
- Bảo hiểm xã hội	278.676.501	892.500
- Bảo hiểm y tế	4.738.965	36.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.970.000	106.000
- Lãi vay phải trả	-	7.352.160.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.400.000	65.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.887.796.000	76.129.605.455
- Phải trả về phí tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng	466.641.280	1.748.238.228
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.016.274.959	18.612.380
	78.325.467.792	85.820.921.877
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.051.748.000	500.000.000
	2.051.748.000	500.000.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 8

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	890.982.480.000	100	890.982.480.000	100

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	890.982.480.000	890.982.480.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	890.982.480.000	890.982.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	76.011.047.000	49.337.358.455
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		43.647.374.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		43.647.374.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	123.251.000	16.855.127.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	123.251.000	16.855.127.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng đối trừ công nợ</i>		-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>75.887.796.000</u>	<u>76.129.605.455</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	89.098.248
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	(1.803.500)	(1.803.500)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.294.748	87.294.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.207.303.785	11.135.720.799
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.770.442	587.398.219
	<u>11.795.074.227</u>	<u>11.723.119.018</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	15.184.246.212	24.743.347.393
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	26.001.531.155	62.207.365.079
Doanh thu bán thành phẩm	635.260.809	388.427.192
Doanh thu bán hàng hóa	4.223.651.769	506.646.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.610.878.416	
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (ii)	1.699.547.516	952.500.000
	50.355.115.877	88.798.286.644

(ii) Là doanh thu về tiền thuê đất và dịch vụ có liên quan tại Khu đất 90 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	14.513.771.224	14.506.398.262
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ	26.187.599.319	59.462.896.286
Giá vốn của thành phẩm đã bán	565.673.504	669.257.618
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.018.715.112	1.555.269.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.052.115.956	
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	4.266.165.771	945.488.275
	48.604.040.886	77.139.309.635

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.495.219.396	14.677.864.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	3.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.092.668.450	65.457.470.250
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo GTHL của khoản đầu tư trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con	36.107.765.768	-
Doanh thu tài chính khác	51.803.310	-
	80.751.056.924	80.135.334.501

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.031.505.950	24.657.139.500
Chênh lệch mua công ty con	-	
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(972.811.712)	733.974.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	
Chi phí tài chính khác	1.478.297.970	2.594.902.508
	-	
	19.536.992.208	27.986.016.008

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.122.300	24.850.893
Chi phí nhân công	1.485.896.264	1.049.887.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.642.403	12.453.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	81.807.000
Chi phí khác bằng tiền	38.732.975	4.754.003
	1.646.393.942	1.173.752.338

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.264.109	-
Chi phí nhân công	3.437.729.872	513.272.120
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	328.132.214	1.337.639.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.246.028	173.002.581
Chi phí dự phòng	-	10.593.400
Thuế, phí, và lệ phí	244.274.913	204.052.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.765.727	3.593.308.745
Chi phí khác bằng tiền	969.813.450	151.926.462
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	726.095.662	452.303.564
	7.284.321.975	6.436.099.380

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	-
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	36.363.636	
Thu nhập khác	184.364.338	600.948.269
	220.727.974	600.948.269

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	131.699.615	
Chi phí thuê xe ô tô	51.000.000	
Ủng hộ, từ thiện	58.000.000	
Chi phí khác	157.192.946	449.969.118
	397.892.561	449.969.118

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.844.658.590	15.865.809.922
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.844.658.590	15.865.809.922

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	79.523.906.289	42.830.856.736
Số hoàn nhập thuế hoãn lại do bán Công ty con trong năm	-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	79.523.906.289	42.830.856.736

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.067.644.027	24.410.705.129
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.067.644.027	24.410.705.129
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (i)	87.294.748	87.294.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	280

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.931.918.658	-	34.018.087.797	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.219.300.501	(1.366.217.185)	102.437.542.054	(1.044.271.600)
Các khoản cho vay	326.963.959.296	(1.336.995.513)	360.020.642.285	(1.336.995.513)
Đầu tư ngắn hạn	7.954.826.500	(1.075.850.300)	2.626.000.000	(1.125.621.700)
	437.070.004.955	(3.779.062.998)	499.102.272.136	(3.506.888.813)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	797.408.528.279	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác	106.687.994.097	105.154.791.220
Chi phí phải trả	19.078.976.151	30.567.981.364
	923.175.498.527	873.248.541.394

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2019	
Đầu tư ngắn hạn	6.516.187.600
	6.516.187.600

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.931.918.658	-	37.931.918.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.381.337.803	4.134.750.000	61.516.087.803
Các khoản cho vay	326.963.959.296	-	326.963.959.296
	422.277.215.757	4.134.750.000	426.411.965.757
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.018.087.797	-	34.018.087.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.341.520.454	4.051.750.000	101.393.270.454
Các khoản cho vay	358.345.900.000	337.746.772	358.683.646.772
	489.705.508.251	4.389.496.772	494.095.005.023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	270.218.253.904	449.158.698.630	78.031.575.745	797.408.528.279
Phải trả người bán, phải trả khác	104.636.246.097	2.051.748.000	-	106.687.994.097
Chi phí phải trả	19.078.976.151	-	-	19.078.976.151
	393.933.476.152	451.210.446.630	78.031.575.745	923.175.498.527
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	223.451.388.892	466.777.100.928	47.297.278.990	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác	104.654.791.220	500.000.000	-	105.154.791.220
Chi phí phải trả	30.567.981.364	-	-	30.567.981.364
	358.674.161.476	467.277.100.928	47.297.278.990	873.248.541.394

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 9.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
		VND	VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng, điện nước, phí dịch vụ quản lý và tiền vận		545.699.824	857.870.636
- Dịch vụ quản lý văn phòng			772.312.728
- Gửi tiền có kỳ hạn		36.000.000.000	8.500.000.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn		31.500.000.000	
- Phí phát hành trái phiếu			-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán	Công ty liên kết		
- Doanh thu bán hàng hóa		112.028.597	84.511.247
- Thu tiền bán hàng hóa			958.918.990
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		
- Thuê văn phòng, điện nước			458.954.020
- Thanh toán tiền thuê văn phòng, điện nước			335.504.860
- Mua hàng hóa, dịch vụ			97.717.100
- Thanh toán tiền mua hàng			232.200.500

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng			
- Người mua trả tiền trước		201.903.840	206.076.696
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải trả người bán ngắn hạn		-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		58.935.327	23.956.312
Số dư giữa Công ty CP Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
-Đặt cọc tiền thuê văn phòng		27.000.000	
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		
- Phải trả người bán ngắn hạn			725.205.439
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		62.858.550.000	62.858.550.000
Số dư giữa Công ty mẹ và ông Vũ Hiền	Chủ tịch HĐQT		
- Tạm ứng		135.804.574	509.638.138
Số dư giữa Công ty mẹ và bà Phạm Thị Thanh Huệ	Kế toán trưởng		
- Phải thu về cho vay		-	337.746.772

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

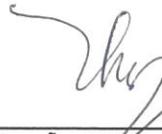
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	180.000.000	180.000.000
<i>Trong đó, thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo Hợp nhất Quý 1 năm 2018.



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2019				01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Công ty Cổ phần Vincom Retail (*)	2.626.000.000	1.817.662.600	(808.337.400)	2.626.000.000	1.500.378.300	(1.125.621.700)
+ Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	5.328.826.500	4.698.525.000	(267.512.900)			
+ Công ty CP Du lịch Bình Định	4.014.499.500		-	4.014.499.500		-
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	959.775.325					
	12.929.101.325	6.516.187.600	(1.075.850.300)	6.640.499.500	1.500.378.300	(1.125.621.700)

(*) Công ty và các Công ty con đang sở hữu 53.778 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE) và 59.250 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM). Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2019.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục I : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2019			01/01/2019		
			Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>								
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	VND	Tp. Hà Nội	26,94	26,94	834.889.241.575	26,94	26,94	827.277.873.536
- Công ty CP Ong Trung Ương (ii)		Tp. Hà Nội			-	19,00	50,03	36.801.158.660
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (iii)		Tỉnh Bắc Kạn	76,13	30,00	-	76,13	30,00	-
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iv)		Tp. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	14.857.408.489	20,00	20,00	14.423.842.582
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính (v)		Tp. Hà Nội	23,33	35,00	17.500.907.209	24,50	35,00	12.687.137.322
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (vi)	HOT	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	54.647.614.366	20,01	20,01	56.777.285.905
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,36	20,36	18.079.661.266	20,36	20,36	18.827.503.395
					<u>939.974.832.905</u>			<u>966.794.801.400</u>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(ii) Công ty đã trở thành công ty con trong kỳ.

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015, Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 dự án Đầu tư xây dựng khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nung tuynen quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn. Năm 2018, Công ty liên kết này đang tạm ngừng hoạt động.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect.

(vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	71,43%	71,43%	71,43%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quảng kim loại.

(i) Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp đủ số vốn góp đăng ký.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	665.581.136.406	288.968.100.585	3.746.245.453	1.988.548.965	71.491.193	960.355.522.602
Số tăng trong năm	7.811.579.795	1.906.062.087	1.000.919.440	-	-	10.944.721.587
- <i>Mua trong năm</i>	-	<i>109.000.000</i>	-	-	-	<i>109.000.000</i>
- Tăng do HN	7.811.579.795	1.797.062.087	1.000.919.440	-	-	10.835.721.587
Số giảm trong năm	-	-	(3.330.790.908)	-	-	(3.330.790.908)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>(3.330.790.908)</i>	-	-	<i>(3.330.790.908)</i>
Số dư cuối năm	673.392.716.201	290.874.162.672	1.416.373.985	1.988.548.965	71.491.193	967.969.453.281
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	152.974.988.474	121.664.034.871	1.550.429.988	1.201.177.022	31.657.981	277.422.288.336
Số tăng trong năm	17.895.671.341	11.366.770.754	1.021.692.166	8.410.914	4.231.626	30.522.937.066
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>12.190.451.675</i>	<i>9.659.258.037</i>	<i>20.772.726</i>	<i>8.410.914</i>	<i>4.231.626</i>	<i>21.883.124.978</i>
- <i>Tăng khác</i>	<i>5.705.219.666</i>	<i>1.707.512.717</i>	<i>1.000.919.440</i>	-	-	<i>8.639.812.088</i>
Số giảm trong năm	-	-	(1.332.316.365)	-	-	(1.332.316.365)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>(1.332.316.365)</i>	-	-	<i>(1.332.316.365)</i>
Số dư cuối năm	170.870.659.815	133.030.805.625	1.239.805.789	1.209.587.936	35.889.607	306.612.909.037
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	512.606.147.932	167.304.065.714	2.195.815.465	787.371.943	39.833.212	682.933.234.266
Tại ngày cuối năm	502.522.056.386	157.843.357.047	176.568.196	778.961.029	35.601.586	661.356.544.244

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 667.384.82.457 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 4.747.538.565 VND

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	77.000.000.000	8.842.559.442	557.795.984	86.400.355.426
Số tăng trong năm	-	-	221.068.000	221.068.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất KD	-	-	221.068.000	221.068.000
Số dư cuối năm	77.000.000.000	8.842.559.442	778.863.984	86.621.423.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.564.440.786	597.795.984	7.162.236.770
Số tăng trong năm	-	730.418.573	110.534.000	840.952.573
- Khấu hao trong năm	-	730.418.573	-	730.418.573
- Tặng do hợp nhất KD	-	-	110.534.000	110.534.000
Số dư cuối năm	-	7.294.859.359	708.329.984	8.003.189.343
Tại ngày đầu năm	77.000.000.000	2.278.118.656	(40.000.000)	79.238.118.656
Tại ngày cuối năm	77.000.000.000	1.547.700.083	70.534.000	78.618.234.083

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.494.934 VND

Phụ lục 4 : BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Số dư cuối năm	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		4.648.174.202	4.648.174.202
Số dư cuối năm		4.648.174.202	4.648.174.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Tại ngày cuối năm	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 31/12/2018:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
- Khách sạn du lịch Đại Dương	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
	16.694.160.263	4.648.174.202	12.045.986.061

Phụ lục 5 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu		Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương		Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà		Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In		Công ty Cổ phần Ong Trung Ương		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	137.762.489.503								
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	51.773.781.815								
Số dư cuối năm	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	189.536.271.318								
Số đã phân bổ														
Số dư đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	1.382.383.025	1.139.840.432	2.174.373.669	124.855.447.126								
Phân bổ trong năm	-	-	460.727.143	-	362.395.611	2.548.915.481								
Tăng khác	-	-	-	-	-	-								
Giảm khác	-	-	-	-	-	-								
Số dư cuối năm	68.298.850.000	51.860.000.000	1.843.110.168	1.139.840.432	2.536.769.280	127.404.362.607								
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	-	-	7.833.503.819	-	5.073.538.558	12.907.042.377								
Tại ngày cuối năm	-	-	7.372.776.676	-	4.711.142.947	62.131.908.711								

Phụ lục 6 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay tổ chức						
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (1)	90.100.000.000	90.100.000.000	160.625.692.734	209.825.692.734	40.900.000.000	40.900.000.000
	90.100.000.000	90.100.000.000	160.625.692.734	209.825.692.734	40.900.000.000	40.900.000.000
Vay cá nhân						
- Vay bà Phan Thị Mến (2)	8.275.000.000	8.275.000.000	1.933.413.250	500.000.000	9.708.413.250	9.708.413.250
	1.205.000.000	1.205.000.000	-	-	1.205.000.000	1.205.000.000
- Vay bà Hoàng Thị Hải (2)	7.030.000.000	7.030.000.000	1.483.887.250	500.000.000	8.013.887.250	8.013.887.250
	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
- Vay ông Lương Văn Chiến (2)	-	-	449.526.000	-	449.526.000	449.526.000
- Vay CBNV (3)	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	125.076.388.892	125.076.388.892	167.459.840.654	72.926.388.892	219.609.840.654	219.609.840.654
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (5)	61.576.388.892	61.576.388.892	-	61.576.388.892	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (4)	63.500.000.000	63.500.000.000	167.459.840.654	11.350.000.000	219.609.840.654	219.609.840.654
	223.451.388.892	223.451.388.892	330.018.946.638	283.252.081.626	270.218.253.904	270.218.253.904
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (4)	230.959.840.654	230.959.840.654	-	11.350.000.000	219.609.840.654	219.609.840.654
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (6)	47.297.278.990	47.297.278.990	30.734.296.755	-	78.031.575.745	78.031.575.745
- Trái phiếu phát hành (5)	360.893.649.166	360.893.649.166	149.748.356.164	61.483.306.700	449.158.698.630	449.158.698.630
	639.150.768.810	639.150.768.810	180.482.652.919	72.833.306.700	746.800.115.029	746.800.115.029
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(125.076.388.892)	(125.076.388.892)	(167.459.840.654)	(72.926.388.892)	(219.609.840.654)	(219.609.840.654)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	514.074.379.918	514.074.379.918			527.190.274.375	527.190.274.375

Phụ lục 6 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Các khoản vay giữa Công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Mục đích vay là phục vụ cho đầu tư kinh doanh; Thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 10,8% - 11,0%/năm. Hợp đồng vay theo hình thức cầm cố, tài sản đảm bảo là 4.400.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (mã chứng khoán VND), mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị 132.000.000.000 VND.
- (2) Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Công ty) với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, không lãi suất; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.
- (3) Khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên và người nuôi ong với lãi suất 12%/năm đến 13%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc 7 năm, kể từ tháng 5/2013, lãi suất tiền vay thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, tổng giá trị tài sản thế chấp dự tính là 789.746.000.000 VND.
- (5^{a)} Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 5. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng đã phát hành là 100.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trả trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 1.000.000.000 đồng.
- (5^b) Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhàn rỗi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trả trái phiếu 3 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 900.000.000 đồng.
- (5^c) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA phát hành. Mục đích: tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành: 1.500.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu. Thời hạn trả trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10.5%/năm. Đại lý phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là: 450.000.000 đồng.

⁽⁶⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHDN-HBT/2017 ngày 28/12/2017 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các nhà thầu thực hiện Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 100 tỷ, thời hạn trả nợ gốc vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (31/01/2018). Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và theo từng khe ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B; 04 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect; 02 triệu cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA và bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Hiền trong thời gian xây dựng.

Phụ lục 7 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	125.452.517	338.253.933	4.894.628.734	4.783.879.582	151.079.938	548.381.923
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	126.570.020	292.705.119	-	303.029.576	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	227.906.629	2.138.920.970	2.197.446.377	-	181.421.539
- Thuế Tài nguyên	-	440.193.390	2.492.592.519	2.367.296.334	-	565.489.575
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	46.171.595.600	27.912.584.959	50.039.116.622	2.015.259	24.833.140.811
- Các loại thuế khác	910.000	-	919.499.500	919.499.500	19.387.204	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.164.964.874	-	37.500.000	37.500.000	2.164.964.874	2.174.361
	2.417.897.411	47.470.654.671	38.395.726.682	60.647.767.991	3.693.471.385	26.130.608.209

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 8 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	391.750.660.215	276.556.514.294	1.620.604.060.244	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	48.960.206.163	4.425.121.921	53.385.328.084	
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(44.253.612.128)	(183.866.887)	(44.253.612.128)	
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(536.133.113)	(183.866.887)	(720.000.000)	
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(15.762.835.451)	-	(15.762.835.451)	
Ảnh hưởng do công ty liên kết bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	1.356.978.348	-	1.356.978.348	
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ tại công ty con và liên kết	-	-	-	-	-	-	(10.841.660)	118.411.046	107.569.386	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.321.370.347)	(184.787.051)	(1.506.157.398)	
Số dư cuối năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	380.183.052.027	280.731.393.323	1.613.211.331.085	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	2.940.000.000	2.940.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	54.291.040.255	(4.519.138.474)	49.771.901.781	
Mua thêm công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	86.920.919.282	86.920.919.282	
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(268.066.556)	(91.933.444)	(360.000.000)	
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	291.701.399	-	291.701.399	
Chênh lệch do mua thêm công ty con & cổ phần từ NCI	-	(381.711.046)	-	-	-	-	(43.477.161.847)	-	(43.858.872.893)	
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con & liên kết	-	-	-	-	71.582.986	372.223	1.126.862.133	-	1.198.817.342	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(161.328.179)	(161.328.179)	
Số dư cuối năm nay	890.982.480.000	79.502.812.444	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.207.303.785	587.770.442	392.147.427.412	365.819.912.508	1.709.954.469.818	

Phụ lục 9 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính	Sản xuất điện thương phẩm	Bất động sản	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.798.596.612	30.553.700.960	-	79.549.838.280	114.902.135.852	(1.602.017.259)	113.300.118.593
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.798.596.612	30.553.700.960	-	79.549.838.280	114.902.135.852	(1.602.017.259)	113.300.118.593
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	73.422.357.589	579.709.771	(74.002.067.360)	-	-	-
Tài sản bộ phận	1.797.614.153.788	1.160.625.018.089	325.139.527.888	140.337.551.826	3.423.716.251.591	(748.691.151.869)	2.675.025.099.722
Tài sản không phân bổ					15.844.658.590	62.131.908.711	77.976.567.301
Tổng tài sản	1.797.614.153.788	1.160.625.018.089	325.139.527.888	140.337.551.826	3.439.560.910.181	(686.559.243.158)	2.753.001.667.023
Nợ phải trả của các bộ phận	299.835.452.453	625.549.043.776	27.954.330.332	75.949.646.474	1.029.288.473.035	(74.078.195.889)	955.210.277.146
Nợ phải trả không phân bổ					87.836.920.059	-	87.836.920.059
Tổng nợ phải trả	299.835.452.453	625.549.043.776	27.954.330.332	75.949.646.474	1.117.125.393.094	(74.078.195.889)	1.043.047.197.205

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai VND	Hà Nội VND	Đà Nẵng VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.553.700.960	17.989.509.220	-	1.811.905.697	50.355.115.877
Tài sản bộ phận	1.160.625.018.089	1.332.508.700.849	255.703.986.990	4.163.961.095	2.753.001.667.023
Tổng chi phí mua TSCĐ	73.422.357.589	(84.686.035.880)	11.263.678.291	-	-